

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

*(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị  
ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2021**

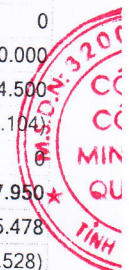
*Quảng Trị, tháng 01 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.354.905.427</b>	<b>173.270.603.676</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.383.921.950	55.938.799.603
1. Tiền	111		11.383.921.950	55.938.799.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.719.419.624	66.717.786.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.791.921.351	14.612.631.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.400.260	4.538.644.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75.583.000	255.584.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.297.484.987)	(2.689.074.104)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		49.063.178.675	49.993.237.950
1. Hàng tồn kho	141		49.403.889.183	50.449.415.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(340.710.508)	(456.177.528)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.385.178	620.779.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		188.355.178	619.279.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	1.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.945.872.120</b>	<b>7.030.469.364</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		36.682.488.276	5.624.440.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.682.488.276	5.624.440.067
- Nguyên giá	222		107.011.855.560	71.721.822.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.329.367.284)	(66.097.382.464)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.434.599.720	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.434.599.720	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.473.529.578	1.050.774.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.473.529.578	1.050.774.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>210.300.777.547</b>	<b>180.301.073.040</b>





Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			0	0
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		9.857.089.933	10.485.339.612
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		9.857.089.933	10.485.339.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.189.251.205	6.055.427.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.029.975	139.966.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.472.906.658	93.937.331
4. Phải trả người lao động	314		3.803.582.407	3.054.074.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		352.000.000	187.009.962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		499.932.721	584.686.196
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		363.386.967	370.236.967
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		200.443.687.614	169.815.733.428
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		200.443.687.614	169.636.725.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.582.725.614	8.587.725.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		837.725.347	34.600.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.745.000.267	8.553.124.848
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		0	179.008.080
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	179.008.080
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>210.300.777.547</b>	<b>180.301.073.040</b>
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Bá Hải*

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Bá Hải*

Lập, ngày 18 tháng 01 Năm 2022  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Lê Đình Lung*

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Mẫu số B 02a-DN

Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.985.961.198	25.732.618.090	165.243.440.732	118.336.839.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.985.961.198	25.732.618.090	165.243.440.732	118.336.839.117
4. Giá vốn hàng bán	11		22.241.548.209	21.476.181.133	124.880.306.159	95.921.682.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.744.412.989	4.256.436.957	40.363.134.573	22.415.156.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.624.103.717	189.360.121	4.290.735.133	193.245.715
7. Chi phí tài chính	22		0		167.700.127	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		167.700.127	0
8. Chi phí bán hàng	25		0		167.700.127	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.219.275.138	1.032.963.864	5.633.155.888	5.006.921.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		513.804.673	2.146.544.788	6.222.826.478	7.380.207.360
11. Thu nhập khác	31		8.635.436.895	1.266.288.426	32.630.187.213	10.221.272.817
12. Chi phí khác	32		0	177.445.551	46.404.868	177.445.551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		308.157.072	88.057.250	323.091.137	402.265.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(308.157.072)	89.388.301	(276.686.269)	(224.819.449)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.327.279.823	1.355.676.727	32.353.500.944	9.996.453.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(205.921.813)	189.794.742	4.608.500.677	1.443.328.520
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		0		0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8.533.201.636	1.165.881.985	27.745.000.267	8.553.124.848
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				1.730	1.094

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 18 tháng 01 Năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.433.782.622	29.609.245.376	177.361.440.819	131.893.655.270
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.933.216.248)	(30.783.079.045)	(100.696.148.097)	(94.393.754.357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.067.251.732)	(5.480.383.882)	(27.178.864.245)	(23.405.173.167)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0	(167.700.127)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.600.000.000)	(1.201.000.000)	(1.630.466.135)	(1.948.675.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.275.397.448	12.318.387.616	21.271.759.821	14.744.355.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.211.000.420)	(5.742.079.351)	(22.078.954.987)	(65.756.493.167)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.897.711.670</b>	<b>(1.278.909.286)</b>	<b>46.881.067.049</b>	<b>(38.866.085.206)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(177.250.015)		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				(955.096.379)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.800.000.000)		45.454.545	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.800.000.000		(193.800.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0		96.050.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0		(250.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.624.103.717	189.360.121	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.553.146.298)</b>	<b>189.360.121</b>	<b>4.290.735.133</b>	<b>193.245.715</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.006.800.000		11.006.800.000	77.800.340.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(73.838.000)		(73.838.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0		25.149.295.113	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0		(25.149.295.113)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0		(7.750.000.001)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.932.962.000</b>	<b>0</b>	<b>3.182.961.999</b>	<b>77.800.340.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.277.527.372</b>	<b>(1.089.549.165)</b>	<b>(44.554.877.653)</b>	<b>39.127.500.509</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.106.394.578	57.028.348.768	55.938.799.603	16.811.299.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>11.383.921.950</b>	<b>55.938.799.603</b>	<b>11.383.921.950</b>	<b>55.938.799.603</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Bá Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 18 tháng 01 Năm 2022  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Lê Đình Hưng



Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ IV NĂM 2021**

### **I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nèn Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 405 người

#### **2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	<b>Mã</b>
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2394
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2392
Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520



Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác 4659
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét 4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ 4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0810

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2021 tình hình đại dịch covid-19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng Ban Tổng giám đốc tin rằng vấn đề trên chưa có tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá khả năng ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh covid-19 trong thời gian tới để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

### 5. Hợp nhất kinh doanh:

Trong kỳ, Công ty thực hiện sáp nhập toàn bộ tài sản và công nợ của Công ty cổ phần Gạch tuynen Minh Hưng (công ty thuộc sở hữu của ông Lê Đình Sung - Chủ tịch công ty) theo Hợp đồng sáp nhập ngày 10 tháng 3 năm

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

## II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

#### **4. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

#### **5. Hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## **6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

### **Loại tài sản**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị văn phòng

### **Số năm khấu hao**

- 05 - 25
- 05 - 10
- 06 - 10
- 05 - 10

## **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **8. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **9. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

## **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### 11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

### 12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	2.002.323.976	2.300.444.842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.381.597.974	6.805.949.736
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>11.383.921.950</b>	<b>9.106.394.578</b>

### 02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2021 phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:



	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	5,40%	24.000.000.000	6,8% - 7%	65.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Thủ đô	9,30%	17.000.000.000	9%	10.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Stanlay Brothers	8,60%	25.000.000.000	8,5 - 9%	10.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VIX	8,50%	32.000.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>98.000.000.000</b>		<b>85.000.000.000</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

### 03. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu Quý
	VND	VND
- Công ty CP Việt ren		3.434.599.720
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	1.048.925.350	2.829.670.305
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát	2.018.073.500	1.983.430.200
- Công ty TNHH Xây dựng Mạnh Linh	122.891.600	122.891.600
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	269.895.000	604.275.600
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27	235.730.000	235.730.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (131.1+131.2)	133.816.600	197.416.600
- Công ty Cổ phần dịch vụ Thành Quả (131.1+131.2)	131.854.395	131.854.395
- Công ty TNHH Xây dựng HABICO	168.149.100	115.210.100
- Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp số 8	135.324.400	348.670.000
- Công ty CP Đầu tư XD-TM Đức Phát (131.2+131.5)	263.652.800	128.312.000
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	250.122.263	34.338.000
- Phan Hồng Phong	173.820.000	
- Đại lý Hồng Bình	119.933.800	
- Khách hàng khác		
	5.719.732.543	7.071.116.928
<b>Cộng</b>	<b>10.791.921.351</b>	<b>17.237.515.448</b>

### 04. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu Quý
	VND	VND
- Công ty TNHH Phú Vinh Thịnh		3.496.706.800
- Công ty TNHH PT Sáng tạo Công nghệ Cơ điện	99.000.000	99.000.000
- Cty TNHH MTV Tư vấn đo đạc bản đồ Tiến Phát	15.000.000	15.000.000
- Trương Trung Kiên-quan trắc, đo đạc môi trường	19.000.000	19.000.000
- Nguyễn Thị Lựu - đặt mua than bánh	16.395.000	
- Các đối tượng khác	5.260	173.055.000
<b>Cộng</b>	<b>149.400.260</b>	<b>3.802.761.800</b>

**05. Phải thu ngắn hạn khác**

Đối tượng	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Phải thu về lãi trái phiếu		1.050.000.000
- Tạm ứng cho nhân viên	48.490.500	58.350.700
- Các đối tượng khác	27.092.500	27.092.500
<b>Cộng</b>	<b>75.583.000</b>	<b>1.135.443.200</b>

**06. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP Việt ren (*)	0	0	3.434.599.720	1.717.299.860
- Công ty CP xây dựng X27	235.730.000	235.730.000	260.730.000	260.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	72.506.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	56.255.000	112.510.000	0
- Các đối tượng khác	848.691.042	582.840.592	1.000.241.792	319.458.849
<b>Cộng</b>	<b>1.619.590.437</b>	<b>1.297.484.987</b>	<b>5.230.740.907</b>	<b>2.689.074.104</b>

(\*) Thu hồi nợ của Công ty cổ phần Việt ren thông qua đối trừ (xem thuyết minh mục 12)

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.891.463.367	311.347.031	33.713.187.135	1.069.148.579
- Công cụ, dụng cụ	193.923.772	29.363.477	249.302.368	41.334.860
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.685.293.000		1.875.933.000	
- Thành phẩm	16.633.209.044		11.516.845.129	
- Hàng hóa				
<b>Cộng</b>	<b>49.403.889.183</b>	<b>340.710.508</b>	<b>47.355.267.632</b>	<b>1.110.483.439</b>

**08. Chi phí trả trước**

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	80.198.636	145.333.067
- Các khoản khác	108.156.542	243.040.906
<b>Cộng</b>	<b>188.355.178</b>	<b>388.373.973</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	964.017.378	678.767.334
- Các khoản khác	509.512.200	235.988.492
<b>Cộng</b>	<b>1.473.529.578</b>	<b>914.755.826</b>



**9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số thực nộp/ bù trừ trong quý	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>
<b>a. Các khoản phải trả</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	5.092.230.933	1.180.947.610	5.806.366.694	466.811.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.812.016.622	(205.921.813)	1.600.000.000	3.006.094.809
- Thuế thu nhập cá nhân		20.178.383	20.178.383	
- Thuế đất, tiền thuê đất	371.816.050	3.166.582	374.982.632	
- Phí, lệ phí, thuế khác		1.172.546	1.172.546	
<b>Cộng</b>	<b>10.276.063.605</b>	<b>999.543.308</b>	<b>7.802.700.255</b>	<b>3.472.906.658</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	36.358.582.337	17.801.187.061	16.338.270.387	1.223.782.746	71.721.822.531
- Mua trong năm	0	878.090.909	0	0	878.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn	108.662.286	0	0	0	108.662.286
- Phân loại lại	-4.535.410.848	7.259.962.248	-1.775.768.654	-948.782.746	0
- Sáp nhập gach	26.084.367.718	8.607.568.116	0	0	34.691.935.834
- Thanh lý, nhượng	0	0	-342.744.000	0	-342.744.000
- chuyển CCDC	-34.662.000	-11.250.000	0	0	-45.912.000
Số dư cuối năm	57.981.539.493	34.535.558.334	14.219.757.733	275.000.000	107.011.855.560
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	35.732.797.798	15.812.133.054	13.328.668.866	1.223.782.746	66.097.382.464
- Khấu hao trong năm	2.253.333.042	1.446.430.622	874.965.156	0	4.574.728.820
- Phân loại lại	-4.535.410.848	6.440.201.635	-956.008.041	-948.782.746	0
- Chuyển sang bất	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	-342.744.000	0	-342.744.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	33.450.719.992	23.698.765.311	12.904.881.981	275.000.000	70.329.367.284
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	625.784.539	1.989.054.007	3.009.601.521	0	5.624.440.067
- Tại ngày cuối năm	24.530.819.501	10.836.793.023	1.314.875.752	0	36.682.488.276



**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Đường bê tông ra, vào trạm			95.412.271	95.412.271
<b>Cộng</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>	<b>450.666.817</b>	<b>450.666.817</b>

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

**Góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
	3.434.599.720	
<b>Cộng</b>	<b>3.434.599.720</b>	

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 52, ngày 02/8/2021 để đối trừ công nợ giữa Công ty cổ phần Việt ren và Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị . Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số: 02/2021/TC-KT, ngày 02/8/2021 của Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Minh Hưng			1.118.293.100	1.118.293.100
Công ty TNHH Thạch cao Miền			549.900.000	549.900.000
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	231.000.000	231.000.000	819.756.000	819.756.000
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	332.242.499	332.242.499		0
Các đối tượng khác	626.008.706	626.008.706	934.774.923	934.774.923
<b>Cộng</b>	<b>1.189.251.205</b>	<b>1.189.251.205</b>	<b>3.422.724.023</b>	<b>3.422.724.023</b>

**14. Chi phí phải trả**

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2021 Delotte	172.000.000	
- Thanh tra ngân hàng Nhà nước	180.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>352.000.000</b>	

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	394.733.420	392.878.538
- Các khoản phải trả khác	105.199.301	117.199.301
<b>Cộng</b>	<b>499.932.721</b>	<b>510.077.839</b>



**16. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020</i>					
Số dư đầu năm	50.000.000.000	678.000.000	371.000.000	32.234.260.500	83.283.260.500
Tăng vốn trong năm	110.000.000.000				110.000.000.000
Chia cổ tức, cổ phiếu				(32.199.660.000)	(32.199.660.000)
Lợi nhuận trong năm				8.553.124.848	8.553.124.848
Số dư cuối năm	160.000.000.000	678.000.000	371.000.000	8.587.725.348	169.636.725.348
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</i>					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	678.000.000	371.000.000	8.587.725.348	169.636.725.348
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000				5.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần			5.811.962.000		5.811.962.000
Lợi nhuận trong kỳ				27.745.000.267	27.745.000.267
Chia cổ tức năm 2020				(7.750.000.001)	(7.750.000.001)
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	678.000.000	6.182.962.000	28.582.725.614	200.443.687.614

**b. Vốn điều lệ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Bà Trần Thiên Như An	17,45%	28.800.000.000		
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000		
Ông Lê Đình Sung	14,04%	23.161.850.000	49,73%	79.561.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	34,86%	55.770.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000		
Các cổ đông khác	35,29%	58.229.790.000	15,42%	24.668.150.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>160.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**



**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng  
hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian  
Từ 01 năm trở xuống  
Từ 02 đến 05 năm  
Trên 05 năm

	số cuối năm VND	số đầu năm VND
	376.452.632	488.670.277
	1.959.582.332	1.959.582.332
	11.219.664.703	11.219.664.703
<b>Cộng</b>	<b>13.555.699.667</b>	<b>13.667.917.312</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm. Năm 2021, sau khi giảm do covid, số tiền thuê đất phải nộp là: 376.452.632 đồng

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung, bột đá  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Doanh thu bán đá xây dựng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	69.474.349.326	69.430.650.133
	81.020.375.739	44.848.282.612
	4.815.929.795	2.739.813.029
	1.522.229.097	380.527.890
	8.410.556.775	937.565.453
<b>Cộng</b>	<b>165.243.440.732</b>	<b>118.336.839.117</b>

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Giá vốn của thành phẩm đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
Giá vốn khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
	115.613.488.662	94.796.216.098
	1.293.551.333	432.525.430
	7.973.266.164	692.941.205
<b>Cộng</b>	<b>124.880.306.159</b>	<b>95.921.682.733</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi  
- Lãi tiền cho vay  
- Lãi trái phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
	15.376.913	5.745.715
	393.698.630	187.500.000
	3.881.659.590	
<b>Cộng</b>	<b>4.290.735.133</b>	<b>193.245.715</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
	167.700.127	
<b>Cộng</b>	<b>167.700.127</b>	



## 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
45.454.545	
950.323	177.445.551
<b>46.404.868</b>	<b>177.445.551</b>

## 7. Chi phí khác

- Khấu hao xe ô tô con trên 1,6 tỷ;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
	352.125.000
323.091.137	50.140.000
<b>323.091.137</b>	<b>402.265.000</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý, CCDC
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Năm nay	Năm trước
VND	VND
<b>6.222.826.478</b>	<b>7.380.207.360</b>
3.563.925.218	2.600.802.444
137.817.682	1.393.426
770.464.158	418.339.164
520.179.904	493.670.277
880.454.947	399.172.820
1.741.573.686	1.672.820.275
(1.391.589.117)	1.794.008.954

### b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

<b>5.633.155.888</b>	<b>5.006.921.922</b>
3.668.235.268	2.471.859.802
897.923.853	1.132.395.317
38.181.822	6.714.091
67.752.400	935.444.940
961.062.545	460.507.772

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
69.407.937.637	59.453.447.708
34.116.134.033	26.214.588.244
4.395.720.740	1.510.492.740
	1.676.605.673
14.445.440.054	15.579.477.429
3.062.611.239	2.975.065.882
<b>125.427.843.703</b>	<b>107.409.677.676</b>



**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.353.500.944	9.996.453.368
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	675.216.137	402.265.000
<i>Trong đó: + Chi phí không được trừ</i>	323.091.137	50.140.000
<i>+ Khấu hao xe vượt khung</i>	352.125.000	352.125.000
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	33.028.717.081	10.398.718.368
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	6.605.743.416	2.079.743.674
f. Thuế thu nhập miễn giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19	1.981.723.025	623.923.102
f. Thuế thu nhập phải nộp 70% do ảnh hưởng dịch Covid-	4.624.020.391	1.455.820.572
g. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung	575.932.297	178.457.879
h. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung	40.315.261	12.492.052
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.583.705.131</b>	<b>1.443.328.520</b>
- Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm	2.405.868	
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo biên bản của kiểm toán Nhà nước	22.389.678	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.608.500.677</b>	<b>1.443.328.520</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm tính theo mức	4.814.422.490	
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(205.921.813)	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.608.500.677</b>	

\* Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15, Ngày 19-10-2021, về miễn giảm thuế

Điều 1. Một số giải pháp về miễn, giảm thuế

1. Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

Không áp dụng tiêu chí doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019 đối với trường hợp người nộp thuế mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020, năm 2021.

Do Năm 2021 Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị sáp nhập Cty Cp gạch tuy nèn Minh Hưng nên Không áp dụng tiêu chí doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019

(\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2021 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

**11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.745.000.267	8.553.124.848
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.745.000.267	8.553.124.848
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.041.667	7.820.828
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.730</b>	<b>1.094</b>



**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận - Quý IV năm 2021**

Các bộ phận	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Lãi, lỗ
1. Xi măng	16.740.468.698	12.018.948.238	517.313.691	286.845.267	3.917.361.502
2. Gạch tuynen Đông Hà	4.850.177.136	3.322.650.596	193.154.602	83.107.013	1.251.264.925
3. Gạch tuynen Linh Đơn	3.408.808.251	2.698.494.395	104.488.662	58.409.387	547.415.807
4. Gạch tuynen Minh Hưng	2.841.469.902	2.603.218.866	306.172.126	48.688.135	-116.609.225
5. Bột đá				0	0
6. Gạch không nung	560.780.139	380.632.576	75.941.650	9.608.878	94.597.035
7. Gạch terrazzo	949.133.730	816.042.966	22.204.407	16.263.255	94.623.102
8. Vận chuyển	416.818.132	361.825.253		7.142.112	47.850.767
9. Doanh thu bán đá XD	218.305.210	39.735.319		3.740.625	174.829.266
<b>Cộng</b>	<b>29.985.961.198</b>	<b>22.241.548.209</b>	<b>1.219.275.138</b>	<b>513.804.673</b>	<b>6.011.333.178</b>
Doanh thu tài chính					2.624.103.717
Chi phí tài chính					
Thu khác					
Chi phí khác					308.157.072
Lợi nhuận trước thuế					<b>8.327.279.823</b>
Thuế TNDN					(205.921.813)
Lợi nhuận sau thuế					<b>8.533.201.636</b>

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

**Bên liên quan**

Ông Lê Đình Sung  
Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty cổ phần Gạch tuynen Minh Hưng  
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Cùng chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu  
Cùng người quản lý công ty (ông Nguyễn Văn Tú là thành viên HĐQT, đồng thời là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Cty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Chỉ tiêu	Quý 4-Năm nay	Quý 4-Năm trước
	VND	VND
<b>Bán sản phẩm</b>		
Công ty TNHH Minh Hưng	85.191.380	
Công ty cổ phần Gạch tuynen Minh Hưng		152.986.500
<b>Cộng</b>	<b>85.191.380</b>	<b>152.986.500</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Minh Hưng	287.560.747	108.467.000
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh	4.022.340.300	3.971.371.000
<b>Cộng</b>	<b>4.309.901.047</b>	<b>4.079.838.000</b>



**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
		155.234.630
		3.496.706.800
<b>Cộng</b>		<b>3.651.941.430</b>
	88.644.497	1.118.293.100
<b>Cộng</b>	<b>88.644.497</b>	<b>1.118.293.100</b>

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Bá Hải**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Bá Hải**

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Đình Sung**